

Me

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 39



# **TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Duy Hùng	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
	Ông Lê Anh Dũng	Ủy viên (từ nhiệm ngày 19/06/2018)
	Ông Nguyễn Tất Thắng	Ủy viên (từ nhiệm ngày 19/06/2018)
	Bà Lại Thị Minh Hiền	Ủy viên (từ nhiệm ngày 19/06/2018)
	Ông Từ Bách Chiến	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19/06/2018)
	Bà Phạm Thị Bích Thủy	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19/06/2018)
	Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19/06/2018)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Bình**

Số: 698/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận soát xét**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Mục 4 - Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần đã ghi nhận giá trị khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo số vốn đã góp đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt Quyết định xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần.

**Vấn đề khác**

Các thông tin tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được soát xét bởi các kiểm toán viên khác với Báo cáo soát xét phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần.

Các thông tin tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



**Phan Thanh Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	MS	TM	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.440.833.859.399</b>	<b>2.890.427.403.061</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>80.848.185.373</b>	<b>91.777.269.903</b>
1. Tiền	111		69.848.185.373	64.533.677.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	27.243.592.119
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>210.787.764</b>	<b>37.703.099.850</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	37.497.711.517
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		210.787.764	205.388.333
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.257.448.016.663</b>	<b>2.700.402.750.586</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	728.278.063.133	412.003.311.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	86.871.522.600	1.458.804.498
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	743.378.777.066	1.131.843.777.066
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	708.516.120.167	1.170.759.069.536
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(9.596.466.303)	(15.662.212.208)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>81.418.663.757</b>	<b>56.590.079.757</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.8	81.594.106.754	56.765.522.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(175.442.997)	(175.442.997)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.908.205.842</b>	<b>3.954.202.965</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	782.047.409	139.086.964
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.596.728.643	3.815.116.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	15.529.429.790	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.627.844.231.447</b>	<b>771.152.787.925</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>868.124.032.240</b>	<b>75.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	868.124.032.240	75.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.565.676.411</b>	<b>43.677.767.053</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	38.245.333.641	41.314.603.663
- Nguyên giá	222		111.801.092.584	112.391.021.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.555.758.943)	(71.076.417.492)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	2.320.342.770	2.363.163.390
- Nguyên giá	228		3.853.926.876	3.853.926.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.533.584.106)	(1.490.763.486)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.13</b>	<b>4.850.174.537</b>	<b>4.060.174.537</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.850.174.537	4.060.174.537
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.14</b>	<b>700.163.048.740</b>	<b>708.270.162.698</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		57.765.780.000	63.213.392.171
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		546.421.296.091	550.927.955.287
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		96.127.606.353	96.127.606.353
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(151.633.704)	(1.998.791.113)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.141.299.519</b>	<b>15.069.683.637</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	14.141.299.519	15.069.683.637
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.068.678.090.846</b>	<b>3.661.580.190.986</b>

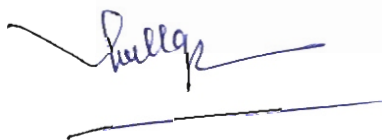
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	MS	TM	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.334.890.890.899</b>	<b>2.893.802.656.996</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.317.864.225.699</b>	<b>2.893.802.656.996</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	2.844.987.025.034	1.950.079.612.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	1.296.340.000	536.531.959.977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	2.291.191.156	6.031.478.952
4. Phải trả người lao động	314		1.773.436.641	2.999.538.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	215.898.426	1.524.808.089
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	311.814.373.456	218.403.934.158
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	148.662.000.000	177.168.827.037
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.823.960.986	1.062.497.891
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.026.665.200</b>	<b>-</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	17.026.665.200	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>733.787.199.947</b>	<b>767.777.533.990</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>733.787.199.947</b>	<b>767.777.533.990</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		713.000.000.000	713.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		713.000.000.000	713.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.787.199.947	54.777.533.990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.422.459.785	1.297.237.172
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.364.740.162	53.480.296.818
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.068.678.090.846</b>	<b>3.661.580.190.986</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018  
 Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Hương



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thanh Bình



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	2.800.641.107.258	2.691.972.406.847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.800.641.107.258	2.691.972.406.847
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	2.791.242.856.926	2.661.100.143.669
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>9.398.250.332</b>	<b>30.872.263.178</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	128.900.416.933	154.363.730.862
7. Chi phí tài chính	22	5.24	106.946.754.608	134.420.864.089
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.825.908.216</i>	<i>113.623.589.197</i>
9. Chi phí bán hàng	25	5.25	1.963.686.396	2.501.372.606
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	12.528.350.237	25.271.305.688
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	<b>30</b>		<b>16.859.876.024</b>	<b>23.042.451.657</b>
12. Thu nhập khác	31	5.26	1.647.037.401	1.256.077.921
123 Chi phí khác	32	5.26	142.173.263	41.670.886
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.504.864.138</b>	<b>1.214.407.035</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30+40+45)	<b>50</b>		<b>18.364.740.162</b>	<b>24.256.858.692</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	-	1.998.916.804
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>18.364.740.162</b>	<b>22.257.941.888</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

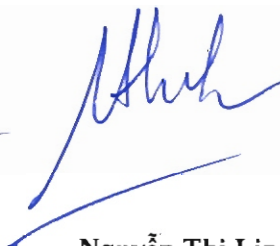
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hương



Nguyễn Thị Linh



The stamp contains the following text: M.S.D.N: 0101385740 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN Q.ĐÔNG ĐÀ - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
		VND	VND
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.364.740.162	24.256.858.692
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.031.733.499	2.751.929.664
- Các khoản dự phòng	03	(7.912.903.314)	10.480.353.179
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	5.876.016.149	(6.159.427.362)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(128.900.416.933)	(140.594.120.790)
- Chi phí lãi vay	06	19.825.908.216	113.623.589.197
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(89.714.922.221)	4.359.182.580
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(436.547.539.580)	202.515.378.876
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(24.828.584.000)	(249.654.192.660)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	436.286.617.737	(1.884.600.797.914)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	285.423.673	787.036.967
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.825.908.216)	(11.142.547.977)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.341.041.580)	(3.441.823.145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.207.944.736	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(150.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(136.478.009.451)</b>	<b>(1.941.327.763.273)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(821.500.000)	(573.053.643)
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.163.890.717)	(40.265.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.144.300.829	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	42.004.370.713	-
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.900.416.933	16.987.554.671
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>154.063.697.758</b>	<b>(23.850.498.972)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.662.000.000	2.330.665.664.374
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.168.827.037)	(350.152.407.070)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.945.800)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(28.514.772.837)</b>	<b>1.980.513.257.304</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>(10.929.084.530)</b>	<b>15.334.995.059</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>91.777.269.903</b>	<b>78.909.624.535</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	6.159.427.362
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>80.848.185.373</b>	<b>100.404.046.956</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hương



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thanh Bình

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng. Chi tiết:

	30/6/2018 VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	249.550.000.000	35%
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	158.024.090.000	22%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	106.950.000.000	15%
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	87.176.910.000	12%
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ	71.300.000.000	10%
Cổ đông khác	39.999.000.000	6%
<b>Tổng</b>	<b>713.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Kinh doanh hàng hóa nông sản.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			
1	Công ty Cổ phần càng rau quả	40,34	66,67	Kinh doanh nông sản
2	Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	25,00	66,67	Kinh doanh nông sản
	<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP Vật tư và XNK	35,00	35,00	Kinh doanh nông sản
5	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
6	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
7	Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	39,11	39,11	Sản xuất, kinh doanh bao bì
8	Công ty CP TPXK Tân Bình	20,00	20,00	Kinh doanh nông sản
	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			
1	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất bao bì
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty CP VIAN	14,57	14,57	Kinh doanh nông sản
4	Công ty Rau quả tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản
5	Công ty CP XNK RQ Hải Phòng	18,83	18,83	Kinh doanh nông sản
6	Công ty CP TPXK Đồng Giao	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản

**Các đơn vị trực thuộc**

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

**2. NĂM TÀI CHÍNH/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

##### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Thăng Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Thăng Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

##### Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

<b>Thời điểm</b>	<b>Ngân hàng</b>	<b>Tỷ giá mua vào</b>	<b>Tỷ giá bán ra</b>
31/12/2017	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.665 VND/USD	22.735 VND/USD
30/06/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.900 VND/USD	22.990 VND/USD

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC..

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

*b. Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	<b>Kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trả trước: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần đã ghi nhận giá trị khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo số vốn đã góp đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Biên bản xác định vốn Nhà nước giữa Nhà nước và Tổng Công ty chưa được các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh Rau quả, nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.068.547.136	680.223.199
Tiền gửi ngân hàng	68.779.638.237	63.853.454.585
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	27.243.592.119
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	<i>11.000.000.000</i>	<i>27.243.592.119</i>
<b>Tổng</b>	<b>80.848.185.373</b>	<b>91.777.269.903</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>210.787.764</b>	<b>210.787.764</b>	<b>37.703.099.850</b>	<b>37.703.099.850</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	210.787.764	210.787.764	205.388.333	205.388.333
Chứng khoán kinh doanh	-	-	37.497.711.517	37.497.711.517
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>210.787.764</b>	<b>210.787.764</b>	<b>37.703.099.850</b>	<b>37.703.099.850</b>

**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>728.278.063.133</b>	<b>412.003.311.694</b>
Công ty Cổ phần HUM	298.183.854.500	-
Công ty CP tập đoàn Tân Long	397.575.558.333	-
Công ty CP Khoáng sản Nghệ An	-	127.286.600.000
Công ty TNHH TM Hoàng Giang	-	136.058.968.232
Các đối tượng khác	32.518.650.300	148.657.743.462
<b>Tổng</b>	<b>728.278.063.133</b>	<b>412.003.311.694</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>86.871.522.600</b>	<b>1.458.804.498</b>
Công ty TPXK Kiên giang	285.113.290	285.113.290
Công ty TNHH PTW Việt Nam	-	173.800.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam	1.014.545.455	-
SIDEVEG SA	65.300.684.430	-
AGRINNUT IMEX SARL	19.611.903.310	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	659.276.115	999.891.208
<b>Tổng</b>	<b>86.871.522.600</b>	<b>1.458.804.498</b>

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>743.378.777.066</b>	<b>1.131.843.777.066</b>
Công ty Cổ phần tập đoàn T&T	743.378.777.066	1.131.843.777.066
<b>Tổng</b>	<b>743.378.777.066</b>	<b>1.131.843.777.066</b>

Khoản cho vay theo hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS-TT ngày 01/03/2016 và phụ lục ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty CP và Công ty CP Tập đoàn T&T, lãi suất theo thị trường, không có tài sản đảm bảo.

**5.6 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>708.516.120.167</b>	-	<b>1.170.759.069.536</b>	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	69.332.683.515	-	25.682.683.515	-
Tạm ứng	2.822.894.879	-	1.152.172.368	-
Nguyễn Hoàng Yên	-	-	99.467.830.000	-
Tập đoàn T&T (5b)	367.179.416.596	-	995.688.265.304	-
Nguyễn Tất Hiếu (1)	5.598.750.000	-	5.598.750.000	-
Nguyễn Phú Quân (2)	5.447.700.000	-	5.447.700.000	-
Nguyễn Tiến Thanh (3)	5.140.800.000	-	5.140.800.000	-
Công ty cổ phần Việt Ảnh (4)	235.501.143.836	-	-	-
Phải thu khác	17.492.731.341	-	32.580.868.349	-
<b>Dài hạn</b>	<b>868.124.032.240</b>	-	<b>75.000.000</b>	-
Công ty CP tập đoàn T&T (dự án) (5a)	700.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Hoàng Yên (6)	99.467.830.000	-	-	-
Võ Thành Danh (7)	31.910.000.000	-	-	-
Nguyễn Anh Tuấn (8)	16.990.000.000	-	-	-
Đặng Thị Phương Loan (9)	9.486.500.000	-	-	-
Lê Thế Hùng (10)	8.500.000.000	-	-	-
Cầm cố ký cược ký quỹ dài hạn	1.769.702.240	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	75.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>1.576.640.152.407</b>	-	<b>1.170.834.069.536</b>	-

Đơn vị tính: VND

**5.6 Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)**

- (1) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2016/HĐHTĐT giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần với Nguyễn Tất Hiếu ngày 06 tháng 06 năm 2016. Theo đó, hai bên cùng hợp tác tìm kiếm lợi nhuận thông qua đầu tư chuyển nhượng, mua bán cổ phần tại các công ty khác tại Việt Nam theo tiêu chí lựa chọn của các bên. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 5.598.750.000 đồng chẵn. Thời hạn hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và tự động gia hạn. Phân chia lợi nhuận: Trường hợp tỷ suất lợi nhuận ròng lớn hơn 10%/năm, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần được quyền quyết định tỷ lệ lợi nhuận theo hợp đồng này cho ông Nguyễn Tất Hiếu nhưng không vượt quá tỷ lệ 10% trên tổng giá trị lợi nhuận ròng thu được. Trường hợp tỷ suất lợi nhuận ròng nhỏ hơn hoặc bằng 10%/năm, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần hưởng toàn bộ giá trị lợi nhuận ròng thu được.
- (2) Khoản phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHTĐT giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần với Nguyễn Phú Quân ngày 06 tháng 06 năm 2016. Theo đó, hai bên cùng hợp tác tìm kiếm lợi nhuận thông qua đầu tư chuyển nhượng, mua bán cổ phần tại các công ty khác tại Việt Nam theo tiêu chí lựa chọn của các bên. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 5.447.700.000 đồng chẵn. Thời hạn hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và tự động gia hạn. Phân chia lợi nhuận: Trường hợp tỷ suất lợi nhuận ròng lớn hơn 10%/năm, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần được quyền quyết định tỷ lệ lợi nhuận theo hợp đồng này cho ông Nguyễn Phú Quân nhưng không vượt quá tỷ lệ 10% trên tổng giá trị lợi nhuận ròng thu được. Trường hợp tỷ suất lợi nhuận ròng nhỏ hơn hoặc bằng 10%/năm, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần hưởng toàn bộ giá trị lợi nhuận ròng thu được.
- (3) Khoản phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2016/HĐHTĐT giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần với Nguyễn Tiến Thanh ngày 06 tháng 06 năm 2016. Theo đó, hai bên cùng hợp tác tìm kiếm lợi nhuận thông qua đầu tư chuyển nhượng, mua bán cổ phần tại các công ty khác tại Việt Nam theo tiêu chí lựa chọn của các bên. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 5.140.800.000 đồng chẵn. Thời hạn hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và tự động gia hạn. Phân chia lợi nhuận: Trường hợp tỷ suất lợi nhuận ròng lớn hơn 10%/năm, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần được quyền quyết định tỷ lệ lợi nhuận theo hợp đồng này cho ông Nguyễn Tiến Thanh nhưng không vượt quá tỷ lệ 10% trên tổng giá trị lợi nhuận ròng thu được. Trường hợp tỷ suất lợi nhuận ròng nhỏ hơn hoặc bằng 10%/năm, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần hưởng toàn bộ giá trị lợi nhuận ròng thu được.
- (4) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08.06.2018/HĐKD/VEG-VA ngày 08/6/2018. Theo hợp đồng, Tổng 234.500.000.000 đồng, mục đích tạo ra lợi nhuận từ việc hợp tác kinh doanh của Việt Ánh. Lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp. Trường hợp không đạt mức dự kiến bên A nhận mức lợi nhuận tối thiểu là 9,5%/năm. Thời hạn hợp đồng 6 tháng.
- (5a) Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tòa nhà thương mại, dịch vụ văn phòng cho thuê và nhà ở 120 Định Công" có địa chỉ tại số 120 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Công ty thực hiện góp cho dự án này là 500.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 350.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.
- Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tổ hợp thương mại và văn phòng 273 Tây Sơn" có địa chỉ tại số 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sờ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Công ty thực hiện góp cho dự án này là 200.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 2.235.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.

**5.6 Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)**

(5b) Bao gồm các khoản:

- Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 dự kiến đến 30/06/2018 là 71.714.516.743 đồng.
- Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 dự kiến đến 30/06/2018 là 28.685.806.697 đồng.
- Khoản lãi cho vay tương ứng của Hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS -TT ngày 01/03/2016 và phụ lục hợp đồng gia hạn ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T. Tổng giá trị lãi cho vay là 266.779.093.156 đồng. Lãi áp dụng theo từng thời điểm nhận nợ.

- (6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/HTKD/T&T-PDH giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Bà Nguyễn Hoàng Yến ngày 28 tháng 11 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho bà Nguyễn Hoàng Yến quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Lợi nhuận và vốn góp từ việc thực hiện phương án đầu tư sẽ được chia cho mỗi bên theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với nhà nước hoặc theo thỏa thuận khác giữa hai bên.
- (7) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VTD-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Võ Thành Danh ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Võ Thành Danh quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 31.910.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Lợi nhuận và vốn góp từ việc thực hiện phương án đầu tư sẽ được chia cho mỗi bên theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với nhà nước theo thỏa thuận khác giữa hai bên.
- (8) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/NAT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Nguyễn Anh Tuấn ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Nguyễn Anh Tuấn quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 16.990.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Lợi nhuận và vốn góp từ việc thực hiện phương án đầu tư sẽ được chia cho mỗi bên theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với nhà nước theo thỏa thuận khác giữa hai bên.
- (9) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VEG - DTPL giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Bà Đặng Thị Phương Loan ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Nguyễn Anh Tuấn quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 9.486.500.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Lợi nhuận và vốn góp từ việc thực hiện phương án đầu tư sẽ được chia cho mỗi bên theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với nhà nước theo thỏa thuận khác giữa hai bên.
- (10) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/LTH-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Lê Thế Hùng ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Lê Thế Hùng quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 8.500.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Lợi nhuận và vốn góp từ việc thực hiện phương án đầu tư sẽ được chia cho mỗi bên theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với nhà nước theo thỏa thuận khác giữa hai bên.

**5.7 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	10.122.327.968	525.861.665	16.177.974.110	515.761.902
Trong đó:				
	Quá hạn 6 12 tháng	Quá hạn 1 2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	-	-	-	898.008.849
Công ty TNHH Hương Anh	-	-	-	479.948.299
Công ty liên doanh LUYECO	-	-	-	1.370.244.949
Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	-	-	-	572.549.294
Công ty TNHH Việt Nga	-	-	-	478.336.693
Chesapeake Imports LLC	-	-	-	3.748.659.854
Công ty TNHH Thành Yên	-	-	-	588.012.703
Các đối tượng khác	-	-	-	1.986.567.327

**5.8 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.381.682.373	(175.442.997)	19.717.494.256	(175.442.997)
Công cụ, dụng cụ	1.374.192.839	-	5.768.654.431	-
Chi phí SX KDDD	2.932.448.295	-	-	-
Thành phẩm	51.870.826.275	-	23.121.385.123	-
Hàng hóa	9.034.956.972	-	8.157.988.944	-
<b>Tổng</b>	<b>81.594.106.754</b>	<b>(175.442.997)</b>	<b>56.765.522.754</b>	<b>(175.442.997)</b>



**5.9 Chi phí trả trước**

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>782.047.409</b>	<b>139.086.964</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	782.047.409	139.086.964
<b>Dài hạn</b>	<b>14.141.299.519</b>	<b>15.069.683.637</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	383.532.709	380.920.845
Quyền sử dụng đất	13.010.010.413	13.193.249.998
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	747.756.397	1.495.512.794
<b>Tổng</b>	<b>14.923.346.928</b>	<b>15.208.770.601</b>

**Trong đó:**

(\*) Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chi phí này được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
<b>Phải nộp</b>	<b>6.031.478.952</b>	<b>12.203.787.230</b>	<b>15.944.075.026</b>	<b>2.291.191.156</b>
Thuế giá trị gia tăng	9.809.008	245.033.030	217.771.703	37.070.335
Thuế XNK	-	2.613.322.357	2.613.322.357	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.341.041.580	-	3.341.041.580	-
Thuế thu nhập cá nhân	445.859.981	3.014.858.541	3.441.366.084	19.352.438
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	4.479.415.893	4.479.415.893	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.234.768.383	1.851.157.409	1.851.157.409	2.234.768.383
<b>Phải thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.529.429.790</b>	<b>15.529.429.790</b>
Thuế XNK	-	-	15.390.807.889	15.390.807.889
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	138.621.901	138.621.901

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.11 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	88.106.912.527	16.165.584.340	6.723.407.144	1.273.900.144	121.217.000	112.391.021.155
Tăng trong kỳ	-	-	-	31.500.000	-	31.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-	31.500.000	-	31.500.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	621.428.571	-	-	621.428.571
Thanh lý nhượng bán	-	-	621.428.571	-	-	621.428.571
Số dư tại 30/6/2018	88.106.912.527	16.165.584.340	6.101.978.573	1.305.400.144	121.217.000	111.801.092.584
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2018	57.668.651.072	7.606.916.621	5.025.876.749	740.179.205	34.793.845	71.076.417.492
Tăng trong kỳ	1.852.162.039	802.669.064	283.812.304	30.567.021	19.702.451	2.988.912.879
Khấu hao trong kỳ	1.852.162.039	802.669.064	283.812.304	30.567.021	19.702.451	2.988.912.879
Giảm trong kỳ	-	-	509.571.428	-	-	509.571.428
Thanh lý nhượng bán	-	-	509.571.428	-	-	509.571.428
Số dư tại 30/6/2018	59.520.813.111	8.409.585.685	4.800.117.625	770.746.226	54.496.296	73.555.758.943
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2018	30.438.261.455	8.558.667.719	1.697.530.395	533.720.939	86.423.155	41.314.603.663
Tại 30/6/2018	28.586.099.416	7.755.998.655	1.301.860.948	534.653.918	66.720.704	38.245.333.641



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.12 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng
<b>NGUYỄN GIÀ</b>			
Số dư tại 01/01/2018	3.423.426.876	430.500.000	3.853.926.876
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	<u>3.423.426.876</u>	<u>430.500.000</u>	<u>3.853.926.876</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2018	1.060.263.486	430.500.000	1.490.763.486
Tăng trong kỳ	42.820.620	-	42.820.620
Khấu hao trong kỳ	42.820.620	-	42.820.620
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	<u>1.103.084.106</u>	<u>430.500.000</u>	<u>1.533.584.106</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2018	<u>2.363.163.390</u>	-	<u>2.363.163.390</u>
Tại 30/6/2018	<u>2.320.342.770</u>	-	<u>2.320.342.770</u>

**5.13 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>4.850.174.537</b>	<b>4.060.174.537</b>
Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch	961.625.727	171.625.727
Dự án 58 Lý Thái Tổ	3.888.548.810	3.888.548.810
<b>Tổng</b>	<u><b>4.850.174.537</b></u>	<u><b>4.060.174.537</b></u>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09a - DN

**5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	57.765.780.000	-	-	63.213.392.171
Công ty TNHH hai thành viên Chipsgood - vegetexco	-	-	-	5.447.612.171
Công ty Cổ phần công rau quả (i)	57.765.780.000	-	-	57.765.780.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>	546.421.296.091	-	-	550.927.955.287
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	27.719.562.751	-	-	27.719.562.751
Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	99.990.000.000	-	-	99.990.000.000
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	280.356.698.900	-	-	280.356.698.900
Công ty CP Vật tư và XNK	3.188.457.664	-	-	3.188.457.664
Công ty CP XD và SX VLXD	1.155.755.413	-	-	1.155.755.413
Công ty XNK Rau quả Thanh Hoá	-	-	-	4.506.659.196
Công ty CP TP và NGK Donanetower	54.877.127.996	-	-	54.877.127.996
Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	58.981.600.000	-	-	58.981.600.000
Công ty CP TPXK Tân Bình	20.152.093.367	-	-	20.152.093.367
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	96.127.606.353	(151.633.704)	(151.633.704)	96.127.606.353
Công ty TNHH Liên doanh Crown Hà Nội	80.421.436.800	-	-	80.421.436.800
Công ty CP XNK NLS Chế biến	2.430.117.352	-	-	2.430.117.352
Công ty CP VIAN	1.891.647.209	-	-	1.891.647.209
Công ty Rau quả tiền Giang	3.125.003.792	(151.633.704)	(151.633.704)	3.125.003.792
Công ty CP XNK RQ Hải Phòng	1.397.928.331	-	-	1.397.928.331
Công ty CP TPXK Đồng Giao	6.861.472.869	-	-	6.861.472.869
<b>Tổng</b>	<b>700.314.682.444</b>	<b>(*)</b>	<b>(151.633.704)</b>	<b>710.268.953.811</b>
				<b>(*)</b>
				<b>(1.998.791.113)</b>

## TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN

#### 5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(\*) Các khoản đầu tư của Tổng Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị hợp lý, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi số.

(i) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Càng rau quả chiếm 40,34% quyền sở hữu tuy nhiên quyền kiểm soát của Tổng Công ty là 66,67% (tương ứng với 2/3 thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Càng rau quả là người đại diện phần vốn của Tổng Công ty, Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Càng rau quả là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty). Do đó, Tổng Công ty là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Càng rau quả với tỷ lệ sở hữu 40,34% và tỷ lệ kiểm soát 66,67%

(ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 25% quyền sở hữu tuy nhiên quyền kiểm soát của Tổng Công ty là 66,67% (tương ứng với 2/3 thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện phần vốn của Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Càng rau quả là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty). Do đó, Tổng Công ty là Công ty mẹ của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sở hữu 25% và tỷ lệ kiểm soát 66,67%. Khoản đầu tư vào Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh có giá gốc bằng không theo Biên bản đánh giá lại các khoản đầu tư khi chuyển sang Công ty Cổ phần.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.15 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.844.987.025.034</b>	<b>2.844.987.025.034</b>	<b>1.950.079.612.410</b>	<b>1.950.079.612.410</b>
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	809.244.279.580	809.244.279.580	-	-
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	527.420.659.505	527.420.659.505	842.738.607.813	842.738.607.813
Công ty TNHH SX, TM và Dịch vụ Tân Mai	473.449.184.022	473.449.184.022	229.865.109.470	229.865.109.470
Các đối tượng khác	1.034.872.901.927	1.034.872.901.927	877.475.895.127	877.475.895.127
<b>Tổng</b>	<b>2.844.987.025.034</b>	<b>2.844.987.025.034</b>	<b>1.950.079.612.410</b>	<b>1.950.079.612.410</b>

**5.16 Người mua trả tiền trước***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.296.340.000</b>	<b>1.296.340.000</b>	<b>536.531.959.977</b>	<b>536.531.959.977</b>
Guangdong	1.015.716.000	1.015.716.000	-	-
Công ty cổ phần Hum	-	-	17.177.875.000	17.177.875.000
Công ty cổ phần Thăng Hoa	-	-	280.245.000.000	280.245.000.000
Công ty CP XNK Rau quả 1	-	-	239.000.000.000	239.000.000.000
Các đối tượng khác	280.624.000	280.624.000	109.084.977	109.084.977
<b>Tổng</b>	<b>1.296.340.000</b>	<b>1.296.340.000</b>	<b>536.531.959.977</b>	<b>536.531.959.977</b>

**5.17 Chi phí phải trả**

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>215.898.426</b>	<b>1.524.808.089</b>
Chi phí hội nghị khách hàng	-	642.338.400
Chi phí vận chuyển bốc xếp hàng	-	209.756.820
Phí làm hàng của phương án kinh doanh	145.193.125	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	70.705.301	672.712.869
<b>Tổng</b>	<b>215.898.426</b>	<b>1.524.808.089</b>

**5.18 Phải trả khác**

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>311.814.373.456</b>	<b>218.403.934.158</b>
Kinh phí công đoàn	100.244.310	43.811.008
Bảo hiểm xã hội	75.407.120	171.474.361
Bảo hiểm y tế	-	5.936.252
Phải trả về cổ phần hóa	10.378.031.556	10.378.031.556
Phải trả, phải nộp khác	301.260.690.470	207.804.680.981
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty CP Tập đoàn T&amp;T</i>	<i>16.220.750.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm</i>	<i>38.134.624.511</i>	<i>80.889.284.898</i>
<i>Công ty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ</i>	<i>4.634.500.000</i>	<i>70.945.695.282</i>
<i>Công ty CP Bảo Hiểm Hàng Không</i>	<i>167.022.465.753</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Bao bì và XNK</i>	<i>24.146.034.834</i>	<i>7.905.169.097</i>
<i>Công ty CP Tân Mai</i>	<i>19.869.757.817</i>	<i>21.332.485.040</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>31.232.557.555</i>	<i>26.732.046.664</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>17.026.665.200</b>	<b>-</b>
Chu Văn Dũng	17.026.665.200	
<b>Tổng</b>	<b>328.841.038.656</b>	<b>218.403.934.158</b>

Khoản phải trả dài hạn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2302/2018/HTKD/TDT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Chu Văn Dũng ngày 23 tháng 02 năm 2018. Theo đó, ông Chu Văn Dũng góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 36.896.665.200 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Lợi nhuận và vốn góp từ việc thực hiện phương án đầu tư sẽ được chia cho mỗi bên theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với nhà nước theo thỏa thuận khác giữa hai bên.



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.19 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	30/6/2018		01/01/2018		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>148.662.000.000</b>	<b>148.662.000.000</b>	<b>8.662.000.000</b>	<b>37.168.827.037</b>	<b>177.168.827.037</b>
Công ty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	-	-	21.918.827.037	21.918.827.037	21.918.827.037
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	8.662.000.000	8.662.000.000	8.662.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000
Vay các cá nhân	140.000.000.000	140.000.000.000	-	10.000.000.000	150.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>148.662.000.000</b>	<b>148.662.000.000</b>	<b>8.662.000.000</b>	<b>37.168.827.037</b>	<b>177.168.827.037</b>

Các khoản vay với số tiền 150.000.000.000 đồng theo các Hợp đồng đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư được ký cùng ngày 28 tháng 11 năm 2017 với 15 cá nhân, theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần nhận 150.000.000.000 đồng của cá nhân với mục đích tìm kiếm cơ hội đầu tư trong thời gian 1 năm và trả một khoản gồm tiền lãi vay mà Bên cá nhân phải trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội để huy động khoản tiền đặt cọc và thuế Thu nhập cá nhân phát sinh từ khoản lãi và chi phí phát sinh khác. Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần bảo lãnh cho việc thực hiện mọi nghĩa vụ tài chính của mỗi cá nhân đối với Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội. Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trên Tài khoản giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần mở tại Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.20 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	713.000.000.000	33.452.881.234	746.452.881.234
<b>Tăng trong năm</b>			
Lãi trong năm	-	53.480.296.818	53.480.296.818
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thường năng suất	-	(2.922.644.062)	(2.922.644.062)
Chia cổ tức	-	(29.233.000.000)	(29.233.000.000)
Số dư tại 31/12/2017	<u>713.000.000.000</u>	<u>54.777.533.990</u>	<u>767.777.533.990</u>
Số dư tại 01/01/2018	713.000.000.000	54.777.533.990	767.777.533.990
<b>Tăng trong kỳ</b>			
Lãi trong kỳ	-	18.364.740.162	18.364.740.162
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.010.074.205)	(6.010.074.205)
Chia cổ tức (*)	-	(46.345.000.000)	(46.345.000.000)
Số dư tại 30/6/2018	<u>713.000.000.000</u>	<u>20.787.199.947</u>	<u>733.787.199.947</u>

(\*) Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-RQNS-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2018, căn cứ trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017. Đại hội đồng cổ đông thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức: 6,5 %/năm.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	249.550.000.000	249.550.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	158.024.090.000	158.024.090.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	106.950.000.000	106.950.000.000
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	87.176.910.000	87.176.910.000
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ	71.300.000.000	71.300.000.000
Khác	39.999.000.000	39.999.000.000
<b>Tổng</b>	<u>713.000.000.000</u>	<u>713.000.000.000</u>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	713.000.000.000	713.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	713.000.000.000	713.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>46.345.000.000</b>	<b>29.233.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****d. Cổ phiếu**

	30/6/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.800.641.107.258	2.687.954.225.029
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	-	4.018.181.818
<b>Tổng</b>	<b>2.800.641.107.258</b>	<b>2.691.972.406.847</b>

**5.22 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	2.791.242.856.926	2.658.072.751.339
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	3.027.392.330
<b>Tổng</b>	<b>2.791.242.856.926</b>	<b>2.661.100.143.669</b>

**5.23 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.336.017.227	126.331.846.119
Lãi bán các khoản đầu tư	24.117.217.116	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.443.983.045	14.262.274.671
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	12.883.302.289
Lãi phạt khách hàng chậm thanh toán	-	886.307.783
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.199.545	-
<b>Tổng</b>	<b>128.900.416.933</b>	<b>154.363.730.862</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.24 Chi phí tài chính**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay	19.825.908.216	113.623.589.197
Đánh giá lại các khoản đầu tư dài hạn	-	2.388.900.205
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	82.704.302.089	11.634.112.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.876.016.149	6.159.427.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	614.835.100
Chi phí hoạt động tài chính khác	387.685.563	-
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(1.847.157.409)	-
<b>Tổng</b>	<b>106.946.754.608</b>	<b>134.420.864.089</b>

**5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.963.686.396</b>	<b>2.501.372.606</b>
Chi phí nhân viên	1.178.088.076	1.471.939.699
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	370.515.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.898.320	38.594.000
Chi phí bằng tiền khác	2.700.000	620.322.923
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>12.528.350.237</b>	<b>25.271.305.688</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	405.302.018	-
Chi phí nhân công	7.995.029.507	6.796.520.547
Chi phí đồ dùng văn phòng	765.564.623	1.125.019.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.110.663.928	1.621.010.185
Thuế, phí, lệ phí	2.798.695.800	2.910.173.600
Chi phí dự phòng	-	8.387.697.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.926.220.855	-
Chi phí khác bằng tiền	3.592.619.411	4.727.129.152
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(6.065.745.905)</b>	<b>(296.244.050)</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(6.065.745.905)	(296.244.050)
<b>Tổng</b>	<b>14.492.036.633</b>	<b>27.772.678.294</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

Thu nhập khác	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập hoạt động dự trữ quốc gia	1.018.532.684	1.213.999.926
Thu thuần từ thanh lý tài sản	-	1.325.000
Bồi thường tổn thất hàng hóa	439.092.665	-
Thu khác	189.412.052	40.752.995
<b>Tổng</b>	<b>1.647.037.401</b>	<b>1.256.077.921</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt chậm nộp thuế	16.430.077	-
Chi thuần thanh lý tài sản cố định	20.948.052	-
Chi phí khác	104.795.134	41.670.886
<b>Tổng</b>	<b>142.173.263</b>	<b>41.670.886</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>1.504.864.138</b>	<b>1.214.407.035</b>

**5.27 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
	VND	VND
	-	1.998.916.804

**5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.921.512.705	78.092.772.457
Chi phí nhân công	13.200.877.740	10.892.240.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.988.912.879	2.751.929.664
Chi phí dự phòng	(6.065.745.905)	10.480.353.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.319.480.631	7.069.446.653
Chi phí khác bằng tiền	6.394.015.211	8.481.138.874
<b>Tổng</b>	<b>72.759.053.261</b>	<b>117.767.881.612</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
**6. THÔNG TIN KHÁC**

MÃU B 09a - DN

6.1 Giao dịch các bên liên quan		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	
<b>Giao dịch với nhân sự chủ chốt</b>					
HDQT, Ban TGD, Ban kiểm soát		1.479.281.129	1.318.664.657		
<b>Tổng</b>		<b>1.479.281.129</b>	<b>1.318.664.657</b>		
<b>Giao dịch bên liên quan khác</b>					
<b>Bên liên quan</b>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm XNK Tân Bình		2.210.183.040	1.652.289.762		
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội		28.198.824.005	12.609.984.909		
Công ty CP Tập đoàn T&T		16.220.750.000	-		
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ		4.634.500.000	-		
Tổng công ty CP Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội		6.951.750.000	-		
Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T		10.271.565.850	-		
Công ty CP Cảng Quảng Ninh		5.666.499.150	-		
<b>Tổng</b>		<b>74.154.072.045</b>	<b>14.262.274.671</b>		
<b>Tính chất giao dịch</b>					
Lương và thù lao					
<b>Tính chất giao dịch</b>					
Cổ tức, lợi nhuận được chia					
Cổ tức, lợi nhuận được chia					
Cổ tức, lợi nhuận phải trả					
Cổ tức, lợi nhuận phải trả					
Cổ tức, lợi nhuận phải trả					
Cổ tức, lợi nhuận phải trả					

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.1 Giao dịch các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư với các bên liên quan khác**

MẪU B 09a - DN

Bên liên quan	Tình chất giao dịch	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Công nợ Phải thu</b>			
Công ty Cổ phần tập đoàn T&T	Phải thu khác	1.810.558.193.662	2.127.532.042.370
Công ty liên doanh LUYECO	Phải thu khác	1.370.244.949	1.370.244.949
Công ty CP XNK thủ công mỹ nghệ	Phải thu khác	288.936.405	288.936.405
<b>Tổng</b>		<b>1.812.217.375.016</b>	<b>2.129.191.223.724</b>
<b>Công nợ Phải trả</b>			
Công ty CP Tập đoàn T&T	Phải trả khác	16.220.750.000	-
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ	Phải trả khác	4.634.500.000	70.945.695.282
Tổng công ty CP Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Phải trả khác	6.951.750.000	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T	Phải trả khác	10.271.565.850	-
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	Phải trả khác	5.666.499.150	-
<b>Tổng</b>		<b>43.745.065.000</b>	<b>70.945.695.282</b>

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.848.185.373	91.777.269.903
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.295.321.749.237	1.567.175.169.022
Các khoản cho vay	743.378.777.066	1.131.843.777.066
Đầu tư ngắn hạn	210.787.764	37.703.099.850
Đầu tư dài hạn	96.127.606.353	96.127.606.353
<b>Tổng</b>	<b>3.215.887.105.793</b>	<b>2.924.626.922.194</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	148.662.000.000	177.168.827.037
Phải trả người bán và phải trả khác	3.173.828.063.690	2.168.483.546.568
Chi phí phải trả	215.898.426	1.524.808.089
<b>Tổng</b>	<b>3.322.705.962.116</b>	<b>2.347.177.181.694</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

<b>30/6/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	148.662.000.000	-	148.662.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	3.156.801.398.490	17.026.665.200	3.173.828.063.690
Chi phí phải trả	215.898.426	-	215.898.426
<b>01/01/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	177.168.827.037	-	177.168.827.037
Phải trả người bán và phải trả khác	2.168.483.546.568	-	2.168.483.546.568
Chi phí phải trả	1.524.808.089	-	1.524.808.089



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>30/6/2018</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.848.185.373	-	80.848.185.373
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.427.197.716.997	868.124.032.240	2.295.321.749.237
Đầu tư ngắn hạn	210.787.764	-	210.787.764
Đầu tư dài hạn	-	96.127.606.353	96.127.606.353
<b>01/01/2018</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.777.269.903	-	91.777.269.903
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.567.100.169.022	75.000.000	1.567.175.169.022
Đầu tư ngắn hạn	37.703.099.850	-	37.703.099.850
Đầu tư dài hạn	-	96.127.606.353	96.127.606.353

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2017 và Báo cáo soát xét giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên khác.

**Người lập**

**Nguyễn Thu Hương**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Linh**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thanh Bình**